



BỘ CÔNG THƯƠNG
Vụ Chính sách thương mại đa biên

HỘI THẢO

**Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC):
những vấn đề cần lưu ý đối với doanh nghiệp nông thủy sản Việt Nam**

TP. Nha Trang, ngày 27 tháng 12 năm 2016

**HIỆP ĐỊNH MẠU DỊCH TỰ DO VIỆT NAM-EU (EVFTA)
VÀ CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)**

**NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI
NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

Trương Đình Tuyển

Phần I: HIỆP ĐỊNH MDTD VIỆT NAM-EU (EVFTA)

I. Tổng quan về Liên minh Châu Âu và quan hệ VN-EU

1. Tổng quan về Liên minh châu Âu:

- EU là một liên minh kinh tế bao gồm 28 nước thành viên, (cho đến khi Vương Quốc Anh chưa kết thúc đàm phán với EU về việc nước này rời khỏi EU) tổng diện tích không 4,4 triệu km², dân số 508 triệu người.
- Không chỉ các yếu tố sản xuất (hàng hóa, vốn, lao động di chuyển tự do giữa các nước thành viên, liên minh còn xây dựng và thực thi một chính sách chung trong nhiều lĩnh vực cụ thể như thương mại, nông nghiệp, ngư nghiệp, tiêu chuẩn sản phẩm, TBT, SPS...đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung toàn Liên minh bằng việc hài hòa chính sách tài khóa và tiền tệ giữa các quốc gia thành viên.
- Là một thực thể kinh tế, EU là nền kinh tế lớn nhất thế giới với GDP khoảng 18.000 tỷ USD.

2. Quan hệ Việt Nam-EU:

a. Tiến trình phát triển quan hệ Việt Nam EU

- 1990: Việt Nam và EU thiết lập quan hệ ngoại giao
- 1992: ký Hiệp định dệt may
- 1995: ký Hiệp định khung hợp tác
- Năm 2004: Việt Nam và EU kết thúc đàm phán song phương giữa hai bên về Việt Nam gia nhập WTO. EU là một trong những đối tác sớm kết thúc đàm phán với Việt Nam và là đối tác kết thúc sớm nhất trong số các đối tác lớn (EU, Nhật Bản, Trung Quốc Hoa kỳ) có tiếng nói quan trọng trong đàm phán gia nhập WTO, tạo điều kiện để Việt Nam đẩy nhanh việc kết thúc đàm phán với các đối tác khác.
- 2005: EU bỏ hạn ngạch XK dệt may cho Việt Nam, dù lúc đó Việt Nam chưa là thành viên WTO.
- Cũng trong năm này, Việt Nam thông qua đề án tổng thể phát triển quan hệ Việt Nam-EU, hướng tới đàm phán và ký kết một FTA toàn diện, chất lượng cao giữa hai bên.

- Năm 2008: khởi động đàm phán Hiệp định đối tác và hợp tác toàn diện Việt Nam-EU và tháng 6/2012 ký hiệp định này, tạo cơ sở chính trị cho việc đàm phán FTA.
- Tháng 10/2012 khởi động đàm phán FTA Việt Nam-EU. Sau 14 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên giữa kỳ, ngày 4/12/2015, hai bên tuyên bố kết thúc đàm phán và chuyển sang giai đoạn rà soát pháp lý để có thể ký Hiệp định vào thời điểm sớm nhất có thể.
- FTA Việt Nam –EU là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và cân bằng. Cũng như TPP, EVFTA là một Hiệp định MDTD thế hệ mới.

b. Quan hệ kinh tế Việt Nam-EU

EU là đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam.

- Về thương mại:

+ Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU liên tục tăng và từ năm 2010 đến 2015 (trừ năm 2009). Năm 2015 Việt Nam XK vào EU EU30 tỷ 900 triệu USD. Nhìn chung, tính bình quân, EU chiếm 19% thị phần XK của Việt Nam, chỉ sau Hoa Kỳ (21%) và vượt xa các thị trường lớn khác. Riêng các năm 2012, 2013, EU là thị trường XK lớn nhất của Việt Nam và lớn hơn cả Hoa Kỳ.

+ Nhập khẩu của Việt Nam từ EU cũng tăng liên tục từ năm 2003 đến năm 2015 nhưng tốc độ tăng chậm hơn, từ 2,5 tỷ năm 2003 lên 10,3 tỷ năm 2015 và chỉ chiếm 6% tổng kim ngạch NK của Việt Nam. (tuy nhiên vẫn cao hơn Hoa Kỳ (5%). Như vậy, Việt Nam luôn xuất siêu và EU, năm 2015 xuất siêu 20 tỷ 600 triệu.

- Đầu tư: EU là nhà đầu tư lớn của Việt Nam.

+ Tính đến tháng 2/2013, 23/28 thành viên EU có 1438 dự án với tổng số vốn là 18,21 tỷ đầu tư vào Việt Nam.

- Hợp tác phát triển: EU là nhà tài trợ ODA lớn thứ 2 cho Việt Nam, trong đó trên 40% là viện trợ không hoàn lại.

II. Hiệp định mậu dịch tự do Việt Nam-EU: Những nội dung doanh nghiệp cần lưu ý

- Bộ Công Thương được sự tài trợ của Dự án Mutrap, sẽ xuất bản cuốn sách: “Hiệp định Mậu dịch tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA)-Sổ tay cho doanh nghiệp”.
- Theo bản thảo, đây là một tài liệu tốt. Trong đó, giới thiệu khá chi tiết nội dung 16 chương của Hiệp định và các cam kết của mỗi bên về tiếp cận thị trường thương mại hàng hóa, (thuế quan và phi thuế quan, mua sắm Chính phủ, quy tắc xuất xứ) cũng như các vấn đề liên quan đến tiếp cận thị trường như hàng rào kỹ thuật (TBT), các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh (SPS) hợp tác Hải quan và thuận lợi hóa thương mại, phòng vệ thương mại, dịch vụ, đầu tư (bao gồm cơ chế giải quyết tranh chấp trong đầu tư) vv.
- Cuốn sách cũng phân tích khá đầy đủ cơ hội cho doanh nghiệp nước ta khi Hiệp định có hiệu lực. Xin không trình bày lại những nội dung đã giới thiệu trong cuốn sách. Các doanh nghiệp cần đọc cuốn sách này. Ở đây, chỉ nêu những điểm liên quan đến nhiều DN dù hoạt động trong một lĩnh vực cụ thể nhưng phải hiểu các nội dung liên quan và những nội dung có tính đặc thù doanh nghiệp cần lưu ý.

A. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Thuế quan

- Với lộ trình cắt giảm thuế quan nhanh và tương đối toàn diện, Hiệp định EVFTA sẽ tạo ra nhiều cơ hội thị trường mới cho hàng xuất khẩu của cả Việt Nam và EU. Theo mục tiêu ban đầu, cam hai bên sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần 100% số dòng thuế và kim ngạch xuất khẩu cho hàng hóa của nhau với lộ trình tối đa là 7 năm từ phía EU và 10 năm từ phía Việt Nam. Tuy nhiên, trong đàm phán có một số giòng thuế có lộ trình cắt giảm dài hơn, hoặc phải áp dụng quota. Mặc dầu vậy, lộ trình xóa bỏ thuế quan của EU nhanh hơn lộ trình của Việt Nam và nhanh hơn lộ trình xóa bỏ thuế quan của các thành viên TPP.

Mức thuế cơ sở: Trong EVFTA, hai bên thống nhất lấy mức thuế MFN áp dụng vào ngày 26/6/2012 làm mức thuế cơ sở để thực hiện cắt giảm theo lộ trình cam kết.

- *Tuy nhiên, nếu thực hiện lộ trình cắt giảm theo mức thuế cơ sở mà mốc tính toán là ngày 26/6/2012 cao hơn thuế GSP thì sẽ được lấy theo GSP làm mốc. Đây là điều DN cần lưu ý để tính giá XK, giá NK và kiểm tra việc tính thuế của Hải quan.*

- Cùng với việc cắt giảm thuế NK, HĐ cũng quy định lộ trình cắt giảm thuế XK. Điều này làm tính cạnh tranh về giá tăng lên. *Đây cũng là cơ hội cho các DN.*

Tỷ lệ cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu

Bảng 01: Tỷ lệ cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu

	Cam kết của EU	Cam kết của Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực	85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU	48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan sau 7 năm	99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU	91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan sau 10 năm		98,3% số dòng thuế, tương đương 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Tỷ lệ còn lại không xóa bỏ thuế quan	Đối với khoảng 0,8% số dòng thuế còn lại, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%	Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của Việt Nam gồm các mặt hàng có hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO, một số mặt hàng có lộ trình xóa bỏ đặc biệt hơn (như thuốc lá, xăng dầu, bia, CKD)

Ký hiệu	Diễn giải lộ trình cam kết
Thuế suất cơ sở	Là mức thuế suất ban đầu, làm cơ sở để mỗi năm tiếp tục cắt giảm từ mức thuế đó. Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU thống nhất lấy mức thuế MFN ngày 26 tháng 6 năm 2012 làm thuế suất cơ sở
A	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực
B3	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 4 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B5	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 6 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B7	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 8 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B9	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 10 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B10	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 11 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B10*, B10**	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 11 lần cắt giảm theo lộ trình cụ thể quy định trong Hiệp định, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B10-in quota	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 11 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực và chỉ được áp dụng cho lượng nhập khẩu trong hạn ngạch
B15	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 16 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
A+EP	Thuế suất cơ sở theo giá trị hàng hóa (đơn vị %) sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Mức thuế tuyệt đối vẫn được duy trì theo quy định của EU về giá tiếp cận thị trường
R75	Thuế suất cơ sở được cắt giảm theo lộ trình cụ thể quy định trong Hiệp định
CKD	Là các dòng CKD ô tô. Việt Nam không cam kết về thuế nhập khẩu đối với các dòng này mà sẽ áp thuế theo quy định trong nước
TRQ	Là các dòng thuế EU dành riêng hạn ngạch thuế quan cho Việt Nam với mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%

1. CAM KẾT CỤ THỂ VỀ HÀNG HÓA.

1.1. NHÓM HÀNG NÔNG-THỦY SẢN

(i) Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên):

- Việt Nam hiện xuất khẩu thủy hải sản sang EU với trị giá khoảng 1.060 triệu USD (năm 2015).

- Trong nhóm thủy sản:

+ Khoảng 50% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Mức thuế cơ sở hiện hành của EU đối với nhóm này dao động trong khoảng từ 0-22%; trong đó phần lớn vẫn phải chịu thuế suất cao từ 6-22%.

+ Khoảng 50% số dòng thuế còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau từ 3 năm đến 7 năm tùy mặt hàng. Trong đó, 86,5% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu trong vòng 3 năm, 90,3% trong vòng 5 năm và 100% trong vòng 7 năm. Mức thuế cơ sở của EU dao động từ 5,5% đến 26%.

+ Riêng với cá ngừ đóng hộp và cá viên, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn.

(ii) Gạo:

Gạo Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU sẽ thông qua cơ chế hạn ngạch thuế quan, trong đó, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ được hưởng mức thuế 0%. EU dành riêng cho Việt Nam tổng hạn ngạch 80.000 tấn, trong đó lượng hạn ngạch đối với từng loại gạo cụ thể như sau:

Khối lượng trên là khá lớn so với lượng xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang EU trong 3 năm 2011-2013 là 28.000 tấn/năm.

Ngoài ra, EU sẽ xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với gạo tằm sau 5 năm và đối với các sản phẩm từ gạo sau 3-5 năm.

(iii) Cà phê:

Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu hơn 1.155 triệu USD giá trị cà phê sang EU. Mức thuế cơ sở của EU dao động từ 0-11,5%. EU sẽ xóa bỏ thuế xuất khẩu cho cà phê Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

(iv) Hạt tiêu, hạt điều:

Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu và hạt điều sang EU với giá trị lần lượt là 268 triệu USD và 572 triệu USD. Thuế suất cơ sở của EU đối với hạt điều đã là 0% và đối với hạt tiêu là 0-4%. EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 2 mặt hàng này ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

(v) Đường:

EU dành riêng cho Việt Nam hạn ngạch 10.000 tấn đường trắng và 10.000 tấn sản phẩm chứa trên 80% đường. Thuế suất cơ sở EU đang áp dụng dao động từ 33,9-41,9 Eur/100 kg.

(vi) Mật ong tự nhiên:

Thuế suất cơ sở của EU là 17,3% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

(vii) Toàn bộ các sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến, nước hoa quả, hoa tươi đều được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng này đang có thuế suất cơ sở cao nhất khoảng 20%.

Loại gạo	Thuế suất cơ sở	Lượng hạn ngạch (tấn)
Gạo chưa xay xát	65 đến 211 Eur/1000 kg	20.000
Gạo xay xát	175 Eur/1000 kg	30.000
Gạo thơm	65 đến 211 Eur/1000 kg	30.000

(ii) Gạo:

Gạo Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU sẽ thông qua cơ chế hạn ngạch thuế quan, trong đó, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ được hưởng mức thuế 0%. EU dành riêng cho Việt Nam tổng hạn ngạch 80.000 tấn, trong đó lượng hạn ngạch đối với từng loại gạo cụ thể như sau:

Khối lượng trên là khá lớn so với lượng xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang EU trong 3 năm 2011-2013 là 28.000 tấn/năm.

Ngoài ra, EU sẽ xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với gạo tằm sau 5 năm và đối với các sản phẩm từ gạo sau 3-5 năm.

(iii) Cà phê:

Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu hơn 1.155 triệu USD giá trị cà phê sang EU. Mức thuế cơ sở của EU dao động từ 0-11,5%. EU sẽ xóa bỏ thuế xuất khẩu cho cà phê Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

(iv) Hạt tiêu, hạt điều:

Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu và hạt điều sang EU với giá trị lần lượt là 268 triệu USD và 572 triệu USD. Thuế suất cơ sở của EU đối với hạt điều đã là 0% và đối với hạt tiêu là 0-4%. EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 2 mặt hàng này ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

(v) Đường:

EU dành riêng cho Việt Nam hạn ngạch 10.000 tấn đường trắng và 10.000 tấn sản phẩm chứa trên 80% đường. Thuế suất cơ sở EU đang áp dụng dao động từ 33,9-41,9 Eur/100 kg.

(vi) Mật ong tự nhiên:

Thuế suất cơ sở của EU là 17,3% và sẽ được xóa bỏ hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

(vii) Toàn bộ các sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến, nước hoa quả, hoa tươi đều được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng này đang có thuế suất cơ sở cao nhất khoảng 20%.

(viii) Các nông sản khác:

EU dành riêng hạn ngạch thuế quan cho một số mặt hàng khác của Việt Nam như trứng, tỏi, nấm, ngô ngọt, tinh bột sắn, v.v.

Doanh nghiệp có thể tham khảo toàn bộ cam kết về hạn ngạch thuế quan mà EU dành cho Việt Nam trong bảng dưới đây:

Mặt hàng	Lượng hạn ngạch (tấn)
Trứng gia cầm đã qua chế biến	500
Tỏi	400
Ngô ngọt	5.000
Gạo chưa xay xát	20.000
Gạo xay xát	30.000
Gạo thơm	30.000
Tinh bột sắn	30.000
Cá ngừ đóng hộp	11.500
Cá viên (Surimi)	500
Đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao	20.400
Nấm	350
Cồn etylic	1.000
Một số sản phẩm hóa chất (manitol, sorbitol, dextrans, v.v.)	2.000

2.1. Nhóm hàng công nghiệp

(i) Dệt may

- Đây là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU với kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng đáng kể, từ khoảng 1,5 tỷ USD năm 2007 lên gần 3,5 tỷ USD năm 2015.

- Trong nhóm hàng dệt may:

+ 42,5% số dòng thuế đang có thuế suất cơ sở từ 8-12% và sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

+ Các sản phẩm dệt may còn lại cũng có mức thuế suất cơ sở tương tự như trên, sẽ được xóa bỏ toàn bộ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 năm đến 7 năm. Với cam kết của EU, trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, 77,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu và 22,7% kim ngạch còn lại sẽ được xóa bỏ sau 7 năm.

(ii) Giày dép

- Giày dép cũng là một trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam sang thị trường EU, từ 2,1 tỷ USD lên 4 tỷ USD.

- Trong nhóm giày dép:

+ Khoảng 37% số dòng thuế, tương đương 42,1% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đang có thuế suất cơ sở từ 3,5-17% và sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

+ Các sản phẩm còn lại cũng có thuế suất cơ sở từ 5-17% và toàn bộ sẽ được đưa về 0% sau từ 3 đến 7 năm. Theo tính toán, sau 3 năm và 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, tỷ lệ xóa bỏ thuế nhập khẩu của EU sẽ lần lượt là 73,2% và 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

(iii) Gỗ và sản phẩm gỗ

- Năm 2015, EU nhập khẩu khoảng 740 triệu USD giá trị gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam.

- Đối với khoảng 83% số dòng thuế trong nhóm này (trong đó có các sản phẩm gỗ), thuế suất cơ sở của EU không quá cao, từ 0-6% và sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Khoảng 17% còn lại, gồm ván dăm, ván sợi và gỗ dán, đang có thuế cơ sở từ 6-10% và sẽ được tự do hóa hoàn toàn sau tối đa 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

(iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

- Đây dự kiến là nhóm sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu lớn sang EU với lượng giá trị xuất khẩu tăng trưởng ấn tượng, từ hơn 400 triệu USD năm 2007 lên gần 2,8 tỷ USD năm 2015.

- Với cam kết của EU, 74% sản phẩm của nhóm này, trong đó có máy vi tính, với mức thuế cơ sở trong khoảng từ 0-6%, sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các sản phẩm điện tử và linh kiện còn lại, có thuế cơ sở từ 5-14%, sẽ được xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu sau lộ trình từ 3 đến 5 năm.

(v) Một số sản phẩm khác

Ngoài các nhóm sản phẩm trên, Việt Nam đã và đang xuất khẩu sang EU một số mặt hàng khác với giá trị xuất khẩu tương đối như sản phẩm nhựa, điện thoại và linh kiện, túi xách, ví, va li, mũ, ô dù, sản phẩm sắt thép. Theo cam kết của EU, những mặt hàng này đều sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế suất cơ sở cụ thể như sau:

- Sản phẩm nhựa: thuế suất cơ sở từ 0-6,5%. Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu 513 triệu USD giá trị các mặt hàng này năm 2015.

- Điện thoại các loại và linh kiện: thuế suất cơ sở từ 0-5%. Trong khoảng 5 năm gần đây, xuất khẩu nhóm sản phẩm này sang thị trường các nước EU tăng trưởng mạnh, từ mức 2,8 tỷ USD năm 2011 lên gần 10 tỷ USD năm 2015.

- Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù: thuế suất cơ sở từ 0-10%.

Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu 735 triệu USD giá trị nhóm sản phẩm này.

- Sản phẩm sắt thép: thuế suất cơ sở từ 0-4%. Năm 2015, Việt Nam xuất khẩu 374 triệu USD giá trị nhóm sản phẩm này.
- Cùng với việc cắt giảm thuế NK, HĐ cũng quy định lộ trình cắt giảm thuế XK. Điều này làm tính cạnh tranh về giá tăng lên. *Đây cũng là cơ hội cho các DN*

2. Quy tắc xuất xứ.

- Để hưởng ưu đãi trong Hiệp định, Doanh nghiệp phải bảo đảm quy tắc xuất xứ theo quy định của Hiệp định. Việt Nam và EU xây dựng quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng (PSR) theo mã HS 8 số theo các tiêu chí (i) giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất chế biến (ii) Quy tắc chuyên đội nhóm (HS 4 số) và phân nhóm (HS 6 số) theo mã số HS của sản phẩm cuối cùng so với mã số của nguyên liệu được sử dụng trong sản xuất, chế biến. (iv) công đoạn gia công chế biến thực hiện trên nguyên liệu có xuất xứ thuận tụy. Riêng hàng dệt may, EU áp dụng quy tắc xuất xứ 2 công đoạn (từ vải trở đi) với điều khoản linh hoạt là: VN có thể nhập vải từ một nước khác mà cả EU và Việt Nam đều có hiệp định MDTD (Hiện tại là Hàn Quốc)
- *Vì vậy, DN cần nắm vững quy tắc xuất xứ áp dụng cho từng sản phẩm cụ thể trong hiệp định khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế. Nếu không, doanh nghiệp chỉ được hưởng mức thuế MFN.*

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

Trong EVFTA, hai bên thỏa thuận cho phép DN tự chứng nhận xuất xứ.

(nhà xuất khẩu tự khai xuất xứ của sản phẩm trong bộ tài liệu nộp cho Hải quan nước Nhập khẩu) mà không phải xin chứng nhận của cơ quan quản lý nếu DN đủ điều kiện.

+ *Đối với hàng XK từ EU*: Lô hàng có giá trị dưới 6.000 Euro, bất kỳ nhà XK nào cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ. Những lô hàng trên 6.000, chỉ những DN nào đủ tiêu chuẩn mới được tự chứng nhận xuất xứ. Hiện EU đang xây dựng danh sách nhà XK đăng ký (để được tự chứng nhận xuất xứ.)

+ *Đối với hàng XK từ Việt Nam*: hiện tại ta chưa áp dụng cơ chế này, mới chỉ triển khai thí điểm cơ chế tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN. Trên cơ sở kết quả thí điểm, Việt Nam sẽ triển khai cơ chế này khi xuất khẩu sang EU vào thời điểm thích hợp.

- Vì vậy, các DN cần kinh doanh trung thực, kê khai chính xác xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định đối với từng loại sản phẩm để có thể được đưa vào danh sách tự chứng nhận xuất xứ. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ tồn tại hai cơ chế về chứng nhận xuất xứ: (i) những DN có tên trong danh sách được tự chứng nhận xuất xứ do cơ quan quản lý nhà nước công bố sẽ được tự chứng nhận xuất xứ. Những DN không có trong danh sách sẽ do cơ quan được nhà nước chỉ định cấp chứng nhận xuất xứ.
- Doanh nghiệp cũng cần có thái độ hợp tác tốt với các đoàn kiểm tra từ các cơ quan chức năng của Việt Nam và cả EU khi họ có nghi ngờ về gian lận xuất xứ.

Lưu ý: Hiện tại EU đang cho ta hưởng chế độ Ưu đãi thuế quan phổ cập GSP. (Chế độ GSP mới áp dụng từ ngày 1/1/2014 cho tất cả các mặt hàng). DN cần chú ý: khi Hiệp định có hiệu lực, chế độ này không còn nữa. Quy tắc xuất xứ khi áp dụng thuế GSP khác với quy tắc xuất xứ trong EVFTA (trong đó, quy tắc xuất xứ của sản phẩm may mặc là quy tắc 2 công đoạn-Từ vải trở đi. Quy tắc này khác về bản chất khác với quy tắc xuất xứ sản phẩm dệt may để hưởng GSP.

3. Cơ hội nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU:

Trên phương diện nhập khẩu, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ EU một số nhóm mặt hàng như: (i) đầu vào cho sản xuất trong nước như máy móc, thiết bị; nguyên phụ liệu dệt may, da giày; phân bón; sản phẩm hóa chất, v.v. (ii) các sản phẩm trong nước chưa sản xuất được nhiều hoặc có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu của một bộ phận người tiêu dùng như dược phẩm, ô tô nguyên chiếc và linh kiện, phụ tùng ô tô; v.v. Do đó, các mặt hàng này về cơ bản không cạnh tranh trực tiếp với hàng trong nước. Đây cũng là những mặt hàng các nước EU có thế mạnh và quan tâm tới thị trường Việt Nam.

Cam kết của Việt Nam đối với một số mặt hàng chính như sau:

(i) Máy móc, thiết bị:

- Năm 2015, Việt Nam nhập khẩu hơn 3,1 tỷ USD máy móc, thiết bị.

- Khoảng 61% nhóm này sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực, các sản phẩm này đã có mức thuế cơ sở thấp từ 0-5%. Các loại máy móc, thiết bị còn lại có thuế cơ sở từ 3-50%, sẽ được đưa về 0% sau lộ trình tối đa 10 năm.

(ii) Ô tô nguyên chiếc và linh kiện, phụ tùng ô tô; xe máy

- Năm 2015, giá trị nhập khẩu của Việt Nam đối với nhóm sản phẩm này là khoảng 318 triệu USD (không kể xe máy).

- Đối với ô tô phân khối lớn (trên 2500 cm³ với xe chạy dầu diesel, trên 3000 cm³ với xe chạy xăng), Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 9 năm. Đối với các loại ô tô khác, lộ trình cam kết của Việt Nam là 10 năm.

- Các loại phụ tùng ô tô sẽ có thuế nhập khẩu 0% sau 7 năm.

- Xe máy thường và xe máy trên 150 cm³ sẽ có thuế nhập khẩu 0% theo lộ trình lần lượt là 10 năm và 7 năm.

(iii) Đồ uống có cồn

Rượu vang và rượu mạnh sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm trong khi lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với bia là 10 năm.

(iv) Các loại thịt sống

- Thịt lợn: Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 7 năm với 1 số loại thịt lợn đông lạnh và 9 năm đối với các loại thịt lợn khác.

- Thịt gà: Lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu của Việt Nam là 10 năm.

- Thịt bò: Lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu của Việt Nam là 3 năm.

(v) Dược phẩm

- Kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU của Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm, từ khoảng 299 triệu USD năm 2007 lên hơn 1,1 tỷ USD năm 2015.

- Khoảng 71% các sản phẩm dược từ EU sẽ có thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế quan theo lộ trình từ 5 đến 7 năm.

(vi) Hóa chất và sản phẩm hóa chất

Khoảng 70% nhóm sản phẩm này sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Phần còn lại sẽ có thuế suất 0% sau lộ trình tối đa là 7 năm.

(vii) Nguyên phụ liệu dệt may, da giày

- Trong giai đoạn 2007-2015, Việt Nam nhập khẩu trung bình khoảng 180 triệu USD kim ngạch nhóm hàng này. Với việc thuế suất cơ sở từ 0-30% được xóa bỏ trong tương lai, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày từ EU với mức giá hợp lý hơn. Việc sử dụng nguyên phụ liệu dệt may, da giày của EU sẽ góp phần tăng hàm lượng giá trị khu vực của các sản phẩm dệt may, da giày mà Việt Nam sản xuất để xuất khẩu sang EU. Từ đó, khả năng được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi khi vào thị trường EU cũng cao hơn^[1].

- Theo cam kết của Việt Nam, khoảng 80% nhóm hàng này sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế sau từ 3 đến 5 năm.

(viii) Một số mặt hàng khác

- Sữa và sản phẩm từ sữa: 56% nhóm sản phẩm này sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 5 năm. Phần còn lại có mức thuế 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm.
- Đối với xăng dầu: Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế xuất khẩu sau 10 năm. Hiện Hiệp định đang được dự kiến sẽ có hiệu lực vào năm 2018. Như vậy, thuế nhập khẩu xăng dầu từ EU sẽ giảm xuống 0% vào năm 2028 hoặc muộn hơn.

4. Hàng tân trang và hàng tái chế.

Trong EVFTA, sau 3 năm tính từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam cho phép nhập hàng tân trang có chất lượng như hàng mới, (với thuế suất như hàng mới) trừ một số sản phẩm được đưa vào danh mục loại trừ. DN cần nắm vững những sản phẩm nào bị loại trừ để thực hiện cho đúng. EVFTA cũng quy định không đánh thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập khẩu sau khi xuất khẩu để sửa chữa. ***Đây cũng là những điểm DN cần lưu ý trong hoạt động XK, NK.***

5. Các biện pháp phi thuế quan

Ngoài thuế quan, EVFTA có quy định các biện pháp phi thuế quan. DN cần nghiên cứu kỹ các quy định này và gồm:

- Các quy định về cấm trợ cấp XK nông sản để xuất khẩu sang thị trường bên kia, nếu loại nông sản đó đã được bên nhập khẩu xóa bỏ thuế quan.
- Hợp pháp hóa lãnh sự.
- Ghi nhãn hàng hóa,
- Các biện pháp phi thuế quan theo ngành áp dụng cho ô tô, phụ tùng ô tô, dược phẩm và thiết bị y tế.

Đây là những mặt hàng liên quan đến an toàn và sức khỏe con người.

6. Phòng vệ thương mại.

Ngoài việc quy định những công cụ truyền thống có trong WTO (chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ) Hiệp định còn quy định những giới hạn sử dụng các công cụ này nhằm tránh lạm dụng, bảo đảm công bằng và minh bạch, tạo môi trường kinh doanh ổn định cho các DN. DN cần lưu ý để có phản ứng hợp lý, bảo vệ quyền lợi của mình.

7. Hàng rào kỹ thuật (TBT) và các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh (SPS)

EU là thị trường có yêu cầu cao về TBT (trong đó có quy định về sử dụng hóa chất trong sản phẩm) và SPS. *Các DN cần nghiên cứu kỹ các quy định của EU và thường xuyên cập nhật thông tin về các quy định này.*

8. Mua sắm công.

Mua sắm công là mua sắm từ Ngân sách hoặc tuy không mua từ tiền ngân sách nhưng do các tổ chức dưới quyền kiểm soát của Nhà nước như DNNN, Bệnh viện công

Những điều DN cần lưu ý trong chương này:

1/Nắm vững những đối tượng phải đấu thầu khi mua sắm hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ xây dựng; ngưỡng giá trị mua sắm phải đấu thầu và lộ trình áp dụng ngưỡng.

2/Trong EVFTA, ngoài các cơ quan Chính phủ và một số đơn vị sự nghiệp, trong khu vực DN, Việt Nam chỉ có EVN và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.là đối tượng phải đấu thầu khi mua sắm.

- Tuy nhiên các doanh nghiệp Việt Nam được quyền tham gia đấu thầu để cung cấp hàng hóa dịch vụ và dịch vụ xây dựng vào các nước thành viên khi các chủ thể mà EU đưa vào diện cam kết đấu thầu mua sắm. ***Đây cũng là cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam. DN cần lưu ý: (i) Năm vãng đối tượng và ngưỡng giá trị phải đấu thầu theo cam kết của EU (ii) Năm vãng quy tắc và thủ tục đấu thầu theo HĐ (iii) Để dự thầu, DN cần tiếp cận các báo và trang thông tin điện tử đăng tải các thông tin đấu thầu Của Liên minh Châu Âu và các nước thành viên.(iv) hồ sơ gọi thầu và dự thầu phải lập bằng tiếng Anh (Nếu Brexit thành hiện thực có thể sử dụng ngôn ngữ khác (hiện chưa rõ) (v) thực hiện đấu thầu điện tử.***

3/Cam kết về dược phẩm khi trúng thầu mua thuốc tại các tổ chức quản lý y tế hoặc bệnh viện công.

- Cùng với việc DN phải tìm hiểu cam kết của ta về đấu thầu mua thuốc và thiết bị y tế, DN cần lưu ý, Khi DN EU trúng thầu, họ phải chọn DN phân phối thuốc của Việt Nam để đưa thuốc đến bệnh viện

Đây cũng là cơ hội kinh doanh cho các DN được.

9. Dịch vụ và đầu tư

Dịch vụ và đầu tư là những nội dung rất quan trọng của Hiệp định. Cam kết về dịch vụ và đầu tư trong EVFTA, sâu rộng và tính minh bạch cao hơn các cam kết của Việt Nam trong WTO (cam kết W+) nhưng vẫn tiếp cận theo phương pháp chọn cho. Các cơ quan quản lý nhà nước phải đọc các cam kết này để cấp phép đầu tư cho đúng cam kết. Các DN đọc cam kết nhằm 2 mục đích (i) tìm cơ hội đầu tư vào các thành viên EU ở những lĩnh vực DN có thế mạnh, nhất là các thành viên Đông Âu (ii) mức độ cạnh tranh của các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ/đầu tư EU với các sản phẩm hàng hóa dịch vụ/ đầu tư của DN mình

Sau đây là một số nội dung DN cần lưu ý.

- 1. Nắm vững các nghĩa vụ chung mà hai bên phải tuân thủ*
- 2. Các quy định đối với một số ngành dịch vụ cụ thể (dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ vận tải biển quốc tế và các cam kết về di chuyển thể nhân.)*
- 3. Nắm vững các cam kết trong thương mại điện tử*
- 4. Tuy là một thực thể có chính sách chung nhưng cam kết về đầu tư và dịch vụ của các thành viên EU là không giống nhau. Một số nước có những loại trừ trong một số lĩnh vực. Vì vậy, DN phải tìm hiểu danh mục loại trừ của các nước thành viên ghi trong Hiệp định.*

10. Sở hữu trí tuệ (SHTT).

Trong các hiệp định MDTD mới, nhất là các Hiệp định MDTD thế hệ mới (TPP và EVFTA) sở hữu trí tuệ là một nội dung rất quan trọng và được bảo hộ ở mức cao hơn Hiệp định Trips của WTO. Các DN cần nghiên cứu kỹ để không xâm phạm quyền SHTT. *Ngoài ra, các DN cần lưu ý các vấn đề sau đây:*

1. Nguyên tắc MFN trong SHTT. Điều đó có nghĩa là, dù trong EVFTA không cam kết nhưng nếu có một Hiệp định nào có cam kết sâu rộng hơn hoặc với mức độ cao hơn thì EVFTA cũng áp dụng.

2. Trong EVFTA, EU rất coi trọng chỉ dẫn địa lý (GI), thể hiện tính độc đáo về công nghệ sản xuất hoặc điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng riêng có của từng vùng địa lý làm nên sự khác biệt (tốt hơn) so với sản phẩm cùng loại của địa phương khác. Trong EVFTA, ta cam kết bảo hộ 169 GI của các nước thành viên EU, EU bảo hộ 39 GI của Việt Nam (ví dụ nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuột, trà Mộc Châu...) Đây là cơ chế bảo hộ theo HĐ và do đó, mức độ bảo hộ cao hơn do việc hủy bỏ bảo hộ là rất khó khăn.

Hai bên cũng cam kết xem xét công nhận các GI mới đăng ký sau ngày HĐ có hiệu lực trên cơ sở đồng thuận. Khi một GI được bảo hộ sẽ trở thành một thương hiệu mạnh thu hút người tiêu dùng và khả năng xâm nhập thị trường sẽ tăng lên.

Vì vậy, DN cần *(i) luôn giữ gìn sự độc đáo về công nghệ và bảo đảm đặc thù riêng có của sản phẩm, bảo đảm duy trì chất lượng vốn có. (ví dụ không mở rộng diện tích sang vùng có điều kiện tự nhiên khác với địa phương mình, làm cho sản phẩm không còn giá trị như khi sản xuất tại vùng địa lý mà sản phẩm được bảo hộ (ii) Nếu có một GI mới, DN có thể đăng ký với Cục SHTT để đàm phán với EU xem xét khả năng được công nhận theo Hiệp định.*

3. Những quy định về thực thi (bao gồm thực thi tại biên giới, thực thi hình sự-Do chế độ MFN). Nếu vi phạm sẽ bị phạt.

11. Chính sách cạnh tranh và DNNN.

Mục tiêu là bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng và minh bạch, không phân biệt đối xử, giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế, kể cả DN bên này đầu tư kinh doanh trên thị trường bên kia, trừ những trường hợp được loại trừ đã thỏa thuận trong HĐ. Nội dung chính sách cạnh tranh liên quan đến nghĩa vụ của các cơ quan Nhà nước. Thực hiện đúng nghĩa vụ, sẽ đặt DN trong môi trường cạnh tranh và chiến lược/kế hoạch tăng trưởng về bản chất là chiến lược nâng cao sức cạnh tranh của DN mình. DN cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của DN trong mối tương quan với DN khác cùng cạnh tranh với DN mình để lựa chọn thị trường mục tiêu, sản phẩm mục tiêu và chọn phương thức cạnh tranh.

Cạnh tranh trên thị trường đã có đối thủ cạnh tranh. Yêu cầu là phải tạo ra sự khác biệt, hoặc

Cạnh tranh trên thị trường chưa có đối thủ cạnh tranh: Yêu cầu là đổi mới sáng tạo

EVFTA quy định quy tắc hoạt động của DNNN và trách nhiệm của các chính phủ phải bảo đảm hoạt động của DNNN theo cơ chế thị trường, dựa trên những tính toán thương mại mà không có sự can thiệp của Nhà nước.. Đối với những ngành, lĩnh vực đã mở của theo cam kết, không có sự phân biệt đối xử giữa DN bên này với DN bên kia.

Trong EVFTA ,có các tiêu chí để xác định thế nào là một DNNN. Theo đó, DNNN là doanh nghiệp (bao gồm công ty con) mà trong đó một Bên trực tiếp hoặc gián tiếp: (a) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc quyền biểu quyết gắn với cổ phần do doanh nghiệp phát hành; hoặc (b) có thể bổ nhiệm đa số thành viên hội đồng quản trị hoặc ban điều hành tương tự của doanh nghiệp; hoặc (c) có thể thực thi quyền kiểm soát đối với các quyết định chiến lược của doanh nghiệp. Tuy vậy, trong vòng 5 năm đầu, sau khi Hiệp định có hiệu lực chỉ có những DN trực thuộc Trung ương đạt ngưỡng doanh thu bình quân trong 3 năm liên tiếp trước khi HĐ có hiệu lực đạt mức 200 triệu SDR (đơn vị tiền tệ thực hiện quyền rút vốn đặc biệt của IMF-1 SDR tương đương với 1,5 USD) mới bị điều chỉnh bởi HĐ

Còn đối với các DNNN thuộc địa phương cùng mức doanh thu thì sau 5 năm mới bị điều chỉnh.

Các nghĩa vụ chính của Chương về doanh nghiệp nhà nước bao gồm: (i) hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt đối xử trong việc mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Các nghĩa vụ đối với doanh nghiệp nhà nước không áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước trong các trường hợp: (i) cung cấp dịch vụ thực hiện chức năng của nhà nước; (ii) hoạt động trong ngành mà không cam kết mở cửa; (iii) thuộc các Bộ Công an, Quốc phòng và có hoạt động liên quan đến an ninh/quốc phòng; và (iv) một số hoạt động khác như dầu khí, điện, than, tài chính phát triển, v.v.

- Trong mối quan hệ với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước có các nghĩa vụ chính là: (i) không được sử dụng doanh nghiệp nhà nước để lẩn tránh các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiệp định; (ii) cơ quan quản lý nhà nước cần phải hành xử vô tư, công bằng đối với mọi doanh nghiệp thuộc sự quản lý và không được ưu ái doanh nghiệp nhà nước hơn khi thực thi pháp luật trong các điều kiện tương tự với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

- EU cam kết sẽ hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Vì vậy, DN cần nắm vững tiêu chí và ngưỡng doanh thu để biết DN mình có thuộc diện điều chỉnh của HĐ không và điều chỉnh từ thời điểm nào?.

12. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững đã trở thành một yêu cầu khách quan của nền kinh tế đương đại mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải hướng đến.

Ba trụ cột chính trong phát triển bền vững là tăng trưởng kinh tế dài hạn, giải quyết những vấn đề xã hội (giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về thu nhập và đời sống giữa các vùng miền và các tầng lớp dân cư và bảo vệ môi trường) EVFTA, tạo cơ hội cho các thành viên tăng trưởng kinh tế; EVFTA cũng đặt ra yêu cầu đối với các nước thành viên (i) bảo đảm quyền của người lao động (giải quyết những vấn đề xã hội) và (ii) bảo vệ môi trường. Để giải quyết nội dung (i) EVFTA yêu cầu các bên phải có những quy định pháp luật để bảo đảm tiền lương và các điều kiện làm việc tối thiểu cho người lao động và cho họ có quyền tự do thành lập tổ chức của mình để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Những yêu cầu này là phù hợp với tuyên bố của ILO mà EU và Việt Nam đều là thành viên và do đó, có trách nhiệm thực hiện.

Để thực hiện nội dung (ii) EVFTA yêu cầu mỗi thành viên phải có hệ thống pháp luật đủ mạnh để bảo vệ môi trường và có chế tài buộc các DN và người dân thực hiện đúng pháp luật, các bên phải thực thi các công ước đa phương về môi trường mà mình tham gia.

EU và Việt Nam coi trọng tham vấn và đối thoại nhằm thực thi có hiệu quả các quy định trong chương này.

Các DN cần phải rất coi trọng nội dung phát triển bền vững vì đây chính là yêu cầu tự thân trong sự phát triển của DN. Nếu không sẽ bị trả giá

12. Minh bạch hóa

Để bảo đảm môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định, có thể tiên liệu được nhằm giảm thiểu rủi ro cho DN, giúp DN xây dựng chiến lược dài hạn, nâng cao hiệu quả kinh doanh, EVFTA có chương minh bạch hóa, trong đó quy định những trách nhiệm cụ thể của các cơ quan nhà nước mỗi bên.

Danh nghiệp cần nắm vững các quy định này để yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện cho đúng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Hiệp định còn có chương hợp tác và nâng cao năng lực, trong đó có nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến lợi ích của cộng đồng DN như:

- Đào tạo về kiểm nghiệm và kỹ thuật phân tích trong phòng thí nghiệm
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy trình và thủ tục của EU đối với hàng nông sản;

VII. Cải thiện khả năng khai thác thị trường toàn khu vực khi Hiệp định có hiệu lực.

- Mặc dầu EU áp dụng một mức thuế quan chung, kể cả thuế GSP, nhưng các DN Việt Nam lại chưa khai thác hết thị trường của các nước thành viên, nhất là thị trường các nước Đông Âu.
- Tỷ trọng XK của Việt Nam vào thị trường 11 nước Đông Âu (kể cả các nước thuộc Liên bang Nam tư cũ) mới chiếm một tỷ lệ rất thấp và có mức chênh lệch nhau rất lớn về kim ngạch XK của Việt Nam vào thị trường các thành viên này (năm 2015 Việt Nam xuất khẩu vào 11 thành viên Đông Âu chỉ là 1 tỷ 697 triệu USD so với tổng kim ngạch XK vào EU là 30 tỷ 940 triệu, chỉ chiếm 5,5%). Đây là một khu vực thị trường lớn, và là thị trường ta đã từng có quan hệ truyền thống, phổ nhu cầu khá rộng, có nhiều thị trường ngách. Nếu DN không quan tâm khai thác sẽ không tận dụng hết cơ hội mà Hiệp định mang lại. *Đây cũng là điều DN cần lưu ý.*

Về quá trình phê chuẩn Hiệp định và một số gợi ý về cách nghiên cứu Hiệp định

1. Về quá trình phê chuẩn Hiệp định.

Hiện nay, Việt Nam và EU đang trong giai đoạn rà soát pháp lý, phần đầu cuối năm nay, nếu không đầu năm 2017 sẽ kết thúc việc rà soát để có thể ký trong nửa đầu 2017. Sau đó EU còn phải thông qua Hội đồng Châu Âu để được chấp thuận chuyển cho các nước thành viên theo bản dịch là ngôn ngữ chính thức của các thành viên này để phê chuẩn. Thủ tục này thường kéo dài. Tuy nhiên hai bên hy vọng Hiệp định có hiệu lực vào năm 2018, cố gắng trong sáu tháng đầu năm.

Một vấn đề mới đặt ra là sự kiện Brexit. Ở đây có thể xảy ra 2 trường hợp:

Thứ nhất, qua đàm phán, EU và Anh thỏa thuận rằng, ngoài các nghĩa vụ khác, các Hiệp định MDTD mà EU ký với các đối tác trước khi Anh rời EU vẫn có hiệu lực với Anh. Thì HĐ vẫn có hiệu lực với cả Việt Nam và 27 thành viên Euvaf cả Anh.

Thứ hai, nếu không đạt được thỏa thuận như trên thì Việt Nam và Anh sẽ đàm phán một hiệp định riêng trên cơ sở HĐ đã ký với EU

II. Một số gợi ý về cách nghiên cứu Hiệp định

Là một Hiệp định MDTD thế hệ mới, EVFTA có nhiều nội dung, dung lượng thông tin đồ sộ. Vì vậy cần có cách nghiên cứu hợp lý. Ở đây xin đưa ra một số gợi ý. Cụ thể nên theo trình tự sau:

Bước 1: (cho tất cả các DN) đọc toàn văn HĐ, lưu ý xem qua các ghi chú, các bảng biểu, phụ lục để hình dung tổng thể của Hiệp định và mối liên quan giữa các chúng.

Bước 2: DN hoạt động lĩnh vực nào thì đọc kỹ lĩnh vực đó và các nội dung liên quan bao gồm cả chú thích, các bảng biểu, phụ lục

Ví dụ:

- DN kinh doanh XNK, cần đọc kỹ chương thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, các chương Hợp tác Hải quan, Phòng vệ thương mại, TBT, SPS, TMĐT, SHTT, Mua sắm Chính phủ. Dịch vụ phân phối (trong chương dịch vụ và đầu tư), phụ lục về ô tô (nếu DN kinh doanh ô tô) về dược phẩm và thiết bị y tế (nếu DN kinh doanh thuốc và thiết bị y tế)
- DN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và hoạt động đầu tư phải đọc kỹ chương Dịch vụ và đầu tư, SHTT, Mua sắm Chính phủ (vì có thể tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ và dịch vụ xây dựng)...

Bước 1: (cho tất cả các DN) đọc toàn văn HĐ, lưu ý xem qua các ghi chú, các bảng biểu, phụ lục để hình dung tổng thể của Hiệp định và mối liên quan giữa chúng.

Bước 2: DN hoạt động lĩnh vực nào thì đọc kỹ lĩnh vực đó và các nội dung liên quan bao gồm cả chú thích, các bảng biểu, phụ lục

Ví dụ:

- DN kinh doanh XNK, cần đọc kỹ chương thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, các chương Hợp tác Hải quan, Phòng vệ thương mại, TBT, SPS, TMĐT, SHTT, Mua sắm Chính phủ. Dịch vụ phân phối (trong chương dịch vụ và đầu tư), phụ lục về ô tô (nếu DN kinh doanh ô tô) về dược phẩm và thiết bị y tế (nếu DN kinh doanh thuốc và thiết bị y tế)
- DN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và hoạt động đầu tư phải đọc kỹ chương Dịch vụ và đầu tư, SHTT, Mua sắm Chính phủ (vì có thể tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ và dịch vụ xây dựng)...

Phần II: CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)

I. Tổng quan về ASEAN và lịch sử hình thành AEC

1. Tổng quan về AEC và lịch sử hình thành.

ASEAN là một khu vực kinh tế năng động có:

- Diện tích: 4.435.670 km²
- Dân số: 598.498.000 người.
- GDP 2.600 triệu USD (bằng 1,25 lần Ấn Độ) ASEAN có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 thế giới vào năm 2050.
- Tổng giá trị thương mại: 2.042.788 triệu USD
- Tổng giá trị đầu tư: 74.081 triệu US.
- Các đối tác thương mại chính: Trung Quốc, EU, Nhật, Mỹ, Hàn Quốc, Ấn Độ,...

Lịch sử hình thành:

- Tháng 12/97 thông qua văn kiện “tầm nhìn ASEAN 2020”
- Tháng 10/2003 ra tuyên bố “Hòa hợp ASEAN II (Tuyên bố Bali II) đề ra mục tiêu hình thành cộng đồng ASEAN vào năm 2020 dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng an ninh (ASC) Cộng đồng kinh tế (AEC) và Cộng đồng văn hóa-xã hội (ASCC)

Tháng 1/2007, quyết định đẩy nhanh việc hình thành Cộng đồng dựa trên Hiến chương ASEAN. Theo đó, Các nhà Lãnh đạo ASEAN quyết định hình thành “:Cộng đồng” vào năm 2015, thay vì 2020

Tháng 11/2015, Hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN ký tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN vào ngày 31/12/2015 và ký tuyên bố Tầm nhìn cộng đồng ASEAN 2025 “Cùng vững vàng tiến bước”

- Tháng 11/2015, Hội nghị các nhà lãnh đạo ASEAN ký tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN vào ngày 31/12/2015 và ký tuyên bố Tầm nhìn cộng đồng ASEAN 2025 “Cùng vững vàng tiến bước”.

II. Nội hàm và mục tiêu của AEC.

1. Nội hàm và mục tiêu tổng quát tổng quát:

(1) Tạo ra một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, Trong đó, bảo đảm sự *di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động có tay nghề cao* (trước hết là 8 ngành nghề: Bác sỹ, điều dưỡng, nha khoa, kiến trúc, xây dựng, khảo sát, kế toán, du lịch.). Từ đó, nâng cao sức cạnh tranh và thúc đẩy sự thịnh vượng chung của cả khu vực, tăng sự hấp dẫn để thu hút đầu tư từ bên ngoài (năm 2014 ASEAN thu hút 136 tỷ USD từ bên ngoài-TQ: 128 tỷ)

(2) Một khu vực có sức cạnh tranh cao

(3) Một khu vực phát triển đồng đều, trên cơ sở thực hiện hiệu quả sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) và (4) một khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

2. Các giải pháp đã và đang triển khai để thực hiện nội hàm và mục tiêu của AEC.

1/ Để thực hiện mục tiêu *Một thị trường đơn nhất và một cơ sở sản xuất thống nhất AEC thực hiện các giải pháp sau:*

(1) Thương mại hàng hóa:

- Dỡ bỏ thuế quan và các hàng rào phi thuế quan: (i) Xoá bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2010 đối với ASEAN-6 và 2015 đối với CLMV - với một số sản phẩm nhạy cảm linh hoạt đến năm 2018; Cho đến nay, ASEAN đã cơ bản giảm được thuế quan cho các mặt hàng trong danh sách giảm thuế về từ 0-5% từ năm 2010 đối với 6 nước thành viên cũ và vào 2015 với 4 nước thành viên mới, hình thành nên một thị trường mở không còn các rào cản thuế quan đối với hàng hóa.

- Việt Nam đã cắt giảm 6.897 dòng thuế (chiếm 72% tổng Biểu thuế xuất nhập khẩu) xuống thuế suất 0% tính đến cuối năm 2014. Từ ngày 01/01/2015, đã có thêm 1.706 dòng thuế được cắt giảm từ 5% xuống thuế suất 0%. Số còn lại gồm 669 dòng thuế (chiếm 7% tổng Biểu thuế), sẽ giảm xuống 0% vào năm 2018, bao gồm ô tô, xe máy, phụ tùng linh kiện ô tô xe máy, dầu thực vật, hoa quả nhiệt đới, tủ lạnh, máy điều hòa, sữa và các sản phẩm sữa... Diện mặt hàng không phải xoá bỏ thuế nhập khẩu (duy trì thuế suất MFN) gồm.

- Thuận lợi hóa thương mại, hài hòa hóa các tiêu chuẩn sản phẩm (hợp chuẩn) và quy chế, giải quyết nhanh chóng hơn các thủ tục hải quan và xuất nhập khẩu, hoàn chỉnh các quy tắc về xuất xứ.

- Để hỗ trợ tự do hoá thương mại, ASEAN đang nỗ lực đưa vào hoạt động Cơ chế hải quan 1 cửa ASEAN (ASEAN Single Window-ASW) và các quy định về áp dụng chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá có nguồn gốc từ ASEAN để đủ điều kiện hưởng các ưu đãi về thuế quan, trong đó ASEAN đang nghiên cứu tiến tới việc cho phép các doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ, cùng với việc hài hoà hoá các quy định về hợp chuẩn hàng hoá v.v.

(2) Về tự do hoá dịch vụ, ASEAN đã hoàn tất Gói 9 cam kết dịch vụ theo Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) trong năm 2013, tạo thuận lợi cho việc luân chuyển dịch vụ trong khu vực. Tới nay, các cam kết về tự do hoá dịch vụ trong ASEAN đã bao trùm nhiều lĩnh vực như dịch vụ kinh doanh, dịch vụ chuyên nghiệp, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, vận tải biển, viễn thông và du lịch. Có 4 gói cam kết về dịch vụ tài chính và 6 gói cam kết về vận tải hàng không đã được ký kết. Các thoả thuận công nhận lẫn nhau (MRAs) giữa các nước thành viên ASEAN về tiêu chuẩn, trình độ, kỹ năng nghề nghiệp v.v. là một công cụ quan trọng giúp tự do hoá lưu chuyển các dịch vụ chuyên nghiệp trong ASEAN.

Đến nay, các nước ASEAN đã ký các thoả thuận công nhận lẫn nhau đối với các tiêu chuẩn, kỹ năng các ngành dịch vụ cơ khí, y tá, kiến trúc, kế toán và du lịch.

(3) Về tự do hoá đầu tư, trong khuôn khổ Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), ASEAN hướng tới hình thành một điểm đến đầu tư hấp dẫn ở khu vực, với cơ chế đầu tư thông thoáng và mở, bao gồm tự do hoá đầu tư trên các lĩnh vực chính như sản xuất-chế tạo, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng và các dịch vụ phụ trợ cho các ngành này. Danh mục các lĩnh vực mở cửa cho đầu tư còn được tiếp tục bổ sung trong thời gian tới. Các nỗ lực tự do hoá đầu tư của ASEAN không chỉ giúp tạo dựng và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài với khu vực ASEAN, mà còn góp phần thúc đẩy đầu tư nội khối cũng như đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia trong khu vực.

- Ngoài ra, ASEAN cũng triển khai nhiều chương trình hợp tác như hợp tác năng lượng, lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp, vận tải, hợp tác tiêu vùng Mê Công, vv nhằm tăng cường liên kết giữa các thành viên của Cộng đồng.

2/ *Nhằm xây dựng một khu vực cạnh tranh về kinh tế*, ASEAN thúc đẩy chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng như hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng biển, năng lượng, phát triển thương mại điện tử v.v.

3/*Hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế đồng đều*, ASEAN đã thông qua và đang triển khai Khuôn khổ ASEAN về Phát triển Kinh tế Đồng đều (AFEED), trong đó đáng chú ý là các biện pháp hỗ trợ các nước thành viên mới, khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4/*Để hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu*, ASEAN nỗ lực đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai các thoả thuận liên kết kinh tế ở khu vực Đông Á, với 6 Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do (FTAs) đã được ký với các Đối tác quan trọng là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôx-trây-li-a và Niu Di-lân, và đang trong quá trình đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) hướng đến hình thành một không gian kinh tế mở toàn Đông Á vào năm 2015, với GDP chiếm 1/3 tổng GDP toàn cầu và quy mô thị trường chiếm 1/2 dân số thế giới. Và tới đây, nhiều khả năng ASEAN và EU sẽ đàm phán một Hiệp định MDTD ASEAN-EU.

Phần III: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP VN TRONG MÔI TRƯỜNG EVFTA & AEC

I. Tiềm năng và vị thế của nền nông nghiệp nước ta trên thị trường thế giới: (1)

1. Nông nghiệp bao gồm thủy sản là một trong những thế mạnh của Việt Nam.

(1) Trong nhiều năm qua, XNK nông sản tăng liên tục luôn có tốc độ tăng trưởng cao. Trong 15 năm qua, từ năm 2000 đến 2014, XNK nông sản tăng 25 lần

(2) Nông sản luôn là nhóm hàng liên tục xuất siêu.

(3) Thị trường không ngừng được mở rộng Nông sản Việt Nam đã có mặt tại 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó có 16 thị trường đạt mức xuất siêu trên 1 tỷ USD.

(4). Sản phẩm xuất khẩu đa dạng, đã có 10 mặt hàng kim ngạch XK trên 1 tỷ USD.

(5) Nhiều sản phẩm có vị thế cao trên thị trường thế giới:

SP	lượng XK	kim ngạch	giá XK	SP	lượng XK	Kim ngạch	GiáXK
Điều	1	1	6	Tiêu	1	1	8
Ca phê	2	2	10	Sắn	2	2	6
Gạo	3	4	10	Cao su	4	4	10
Chè	5	7	10				

(1) Theo Hà Liên Viện Chiến lược và chính sách nông nghiệp Với FTA Việt Nam-EU

2. Sản xuất nông nghiệp vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức.

- Vẫn là một nền sản xuất nhỏ, phân tán, kỹ thuật canh tác lạc hậu; Liên kết giữa các khâu từ sản xuất, chế biến tiêu thụ và liên kết vùng yếu.
- Năng suất lao động, chất lượng và giá trị gia tăng thấp. Tuy nhiều sản phẩm có khối lượng, kim ngạch XK đứng trong top đầu nhưng giá XK trên một đơn vị sản phẩm thấp thua nhiều nước khác; không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn và phòng chống dịch bệnh nên khó XK, nhất là các thị trường đòi hỏi các tiêu chuẩn nghiêm ngặt. Ở thị trường trong nước, tình trạng thực phẩm bẩn đang là nỗi sợ của người tiêu dùng.
- Chi phí sản xuất cao (sử dụng nhiều phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật quá mức cần thiết).
- Không có nhiều loại giống có được năng suất cao, chất lượng tốt.
- Chưa tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi phân phối toàn cầu.
- Không ít sản phẩm phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc.
- Sức cạnh tranh của một số sản phẩm, nhất là sản phẩm chăn nuôi kém.
- Hệ thống phân phối, qua nhiều tầng nấc, kém hiệu quả, làm tăng chi phí lưu thông, đẩy giá đến người tiêu dùng lên cao.

II. Cơ hội và thách thức đối với nông nghiệp nước ta trong bối cảnh FTA Việt Nam-EU có hiệu lực và AEC hình thành

1. Cơ hội:

1/Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp XK của VN sẽ được loại bỏ thuế quan, hàng rào phi quan thuế cũng được giảm thiểu, tạo điều kiện cho XK.

2/EU và ASEAN đều là những thị trường XK lớn của Việt Nam (EU chiếm 24% tổng kim ngạch XK nông sản, ASEAN: 16%).

Đây là những thuận lợi và cơ hội để đẩy mạnh XK vào các thị trường này.

3/Đầu tư vào nông nghiệp của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, tạo cơ hội nâng cao giá trị và chất lượng nông sản.

4/ Các doanh nghiệp nông nghiệp nước ta có điều kiện đầu tư và thiết lập hệ thống phân phối để kinh doanh nông sản, nhất là nông sản sản xuất ở Việt Nam trên thị trường các nước ASEAN nếu nông sản Việt Nam có sức cạnh tranh cao.

4/ Nhà nước đang có những chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và huy động nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp.

2/ Thách thức:

1/ Cạnh tranh sẽ quyết liệt hơn.

- Đối với FTA Việt Nam- EU là các sản phẩm chăn nuôi (chủ yếu là thịt lợn, thịt gà, sản phẩm sữa) và giấy (làm từ seluylo, có liên quan đến lâm nghiệp).

- Đối với AEC, khi hình thành một thị trường duy nhất và một cơ sở sản xuất thống nhất thì sức ép cạnh tranh sẽ đến với không ít sản phẩm nông nghiệp và hệ thống phân phối của Việt Nam.
- Với sản phẩm nông nghiệp sức ép cạnh tranh sẽ mạnh lên với cao su, cà phê, tiêu từ Indonesia, Malaysia; Gạo, rau quả, từ Thái Lan, Campuchia, Myanmar và cả đường từ Thái Lan, Lào (sau năm 2018, khi thuế Nhập khẩu đường chỉ còn 5%).
- Hệ thống phân phối của các nhà kinh doanh nước ta sẽ bị các nhà phân phối ASEAN gia tăng áp lực. Những DN này có thể tự do đưa nông sản sản xuất từ nước họ sang phân phối tại thị trường Việt Nam nếu sức cạnh tranh của nông sản nước ta kém hơn. Điều đó sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống nông dân tác động tiêu cực đến các hộ kinh doanh nhỏ, hiện đang chiếm tỷ trọng lớn trong các loại hình phân phối của Việt Nam.
- Hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ ngặt nghèo hơn. Nếu nông sản của ta không đáp ứng được tiêu chuẩn thì dù thuế NK có bị loại bỏ vẫn không XK được và người dân sẽ quay lưng với nông sản Việt.
- Tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng nghiêm trọng và Việt Nam là nước bị tác động nghiêm trọng nhất.

III. Một số định hướng và giải pháp chủ yếu

Một là, chuyển từ quan điểm phát triển nông nghiệp toàn diện đang rất phổ biến hiện nay sang phát triển một nền nông nghiệp đa chức năng, dựa trên lợi thế so sánh nhằm nâng cao sức cạnh tranh, tham gia có hiệu quả vào mạng phân phối toàn cầu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hai là, chuyển từ một nền nông nghiệp truyền thống, sản xuất theo mô hình kinh tế hộ, phân tán thiếu sự liên kết sang xây dựng nền công nghiệp sản xuất lương thực thực phẩm, theo chuỗi giá trị từ canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ bảo đảm phân phối hài hòa lợi ích giữa các khâu trong chuỗi giá trị đó. Trong đó, nông dân là chủ thể, doanh nghiệp là hạt nhân.

Ba là, huy động các nguồn lực để tăng đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn tương xứng với vai trò của nông nghiệp trong tổng GDP và xuất khẩu, đặc biệt là vai trò ổn định xã hội của nông nghiệp.

Để thực hiện các định hướng và giải pháp lớn này cần tái cơ cấu nền nông nghiệp trên cơ sở: (i) có cơ chế chính sách để có thể tích tụ tập trung ruộng đất nhằm tạo ra vùng sản xuất lớn (ii) đưa kho học công nghệ, nhất là công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp (iii) có chính sách khuyến khích đủ mức để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp.

XIN CẢM ƠN!

Liên hệ:

Ban quản lý Dự án EU-MUTRAP

Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn phòng, Tòa tháp Hà Nội,

49 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3937 8472

Fax: (84 - 4) 3937 8476

Email: mutrap@mutrap.org.vn

Website: www.mutrap.org.vn

(Tài liệu hội thảo sẽ được đăng trên trang Web này)